



TECHCOMBANK 

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mục lục	Trang
1	Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn	3
2	Cơ cấu vốn tự có	3
3	Tỷ lệ an toàn vốn	4
3.1	Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn	4
3.2	Kế hoạch vốn	4
3.3	Tỷ lệ an toàn vốn, Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, Vốn yêu cầu theo từng loại rủi ro	4
4	Rủi ro tín dụng	5
4.1	Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	5
4.2	Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn	9
4.3	Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng	10
4.4	Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn	11
4.5	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	12
4.6	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	13
4.7	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác theo ngành	14
4.8	Giảm thiểu rủi ro tín dụng	16
5	Rủi ro hoạt động	17
5.1	Chính sách quản lý rủi ro hoạt động	17
5.2	Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục	18
5.3	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	20
6	Rủi ro thị trường	21
6.1	Chính sách quản lý rủi ro thị trường	21
6.2	Chiến lược quản lý rủi ro thị trường	22
6.3	Chiến lược tự doanh	27
6.4	Phân loại danh mục sổ kinh doanh và sổ ngân hàng	29
6.5	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	30

Bảng		Trang
Bảng 1	Vốn tự có	4
Bảng 2	Tỷ lệ an toàn vốn, Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, Vốn yêu cầu theo từng loại rủi ro	5
Bảng 3	Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn	11
Bảng 4	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	12
Bảng 5	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	13
Bảng 6	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành	14
Bảng 7	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác theo ngành	15
Bảng 8	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng riêng lẻ	16
Bảng 9	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng hợp nhất	16
Bảng 10	Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh	20
Bảng 11	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	20
Bảng 12	Danh mục phân loại sổ kinh doanh và sổ ngân hàng	29
Bảng 13	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	30

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

Tại thời điểm lập báo cáo, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (lĩnh vực: Các hoạt động đầu tư chứng khoán).
- Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (lĩnh vực: Quản lý nợ và khai thác tài sản).
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (lĩnh vực: Quản lý quỹ).
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom (lĩnh vực: bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe).
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Kỹ thương (Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe theo quy định của pháp luật).

Khi thực hiện tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất tại 30/06/2026, số liệu tính toán là số liệu dựa theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, không bao gồm công ty bảo hiểm.

Căn cứ quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 6 Thông tư số 41/2016/TT-NHNN, tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất của Ngân hàng được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất, không bao gồm việc hợp nhất các công ty con hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm. Do đó, Công ty cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom (TCGI), Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Kỹ thương (TCLife) không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất của ngân hàng. Tại thời điểm 30/06/2026, giá trị khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom là 340 tỷ đồng, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhân thọ Kỹ thương là 1,040 tỷ đồng. Khoản đầu tư này không được hợp nhất vào vốn khi xác định tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất theo quy định hiện hành.

2. Cơ cấu vốn tự có:

Thành phần chính vốn tự có của Techcombank bao gồm:

Các cấu phần chính của Vốn cấp 1:

- Vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp)
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
- Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ
- Quỹ dự phòng tài chính
- Lợi nhuận chưa phân phối
- Thặng dư vốn cổ phần

Các cấu phần chính của Vốn cấp 2:

- 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
- Lợi ích của cổ đông thiểu số
- Các khoản phải trừ khỏi Vốn cấp 2 (nếu có): Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng).

Các khoản giảm trừ bổ sung:

- Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

Bảng 1 - Vốn tự có

Đơn vị: Tỷ VND

Tên chỉ tiêu	30/06/2026		31/12/2025	
	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn cấp 1	152,573	179,007	145,141	170,177
Vốn cấp 2	3,165	12,716	3,877	13,073
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có	12,708	1,380	12,708	1,380
Vốn tự có	143,029	190,343	136,310	181,870

3. Tỷ lệ an toàn vốn:**3.1 Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn**

Techcombank đã thiết lập hệ thống tính tỷ lệ an toàn vốn trên nền tảng hệ thống công nghệ thông tin tập trung, kết nối với các hệ thống khác để tính vốn tự có, tổng tài sản có rủi ro tín dụng, vốn yêu cầu cho từng loại rủi ro và tỷ lệ an toàn vốn đảm bảo chính xác, kịp thời. Bên cạnh đó, Techcombank đã ban hành Quy định quản lý tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn tuân thủ theo đúng Thông tư 41/2016/TT-NHNN và các thông tư sửa đổi kèm theo, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc thu thập, tính toán, rà soát và báo cáo về tỷ lệ an toàn vốn. Ngoài ra, Techcombank cũng đã ban hành khẩu vị rủi ro và thiết lập ngưỡng cảnh báo sớm, qua đó thực hiện công tác giám sát và quản lý tỷ lệ an toàn vốn.

3.2 Kế hoạch vốn

Techcombank duy trì một khung kế hoạch vốn toàn diện nhằm hỗ trợ các mục tiêu chiến lược và đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Dự báo vốn phản ánh các yêu cầu về vốn trong tương lai và được cập nhật thường xuyên dựa trên tăng trưởng kinh doanh, thay đổi mức độ rủi ro và diễn biến kinh tế vĩ mô. Ngân hàng chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn để đáp ứng yêu cầu của pháp luật đồng thời duy trì lợi thế cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh. Trong khuôn khổ khung kế hoạch vốn này, Techcombank thực hiện Đánh giá nội bộ về mức độ đầy đủ vốn (ICAAP) nhằm chủ động hỗ trợ quản lý vốn và đảm bảo khả năng ứng phó với các diễn biến bất lợi có thể phát sinh.

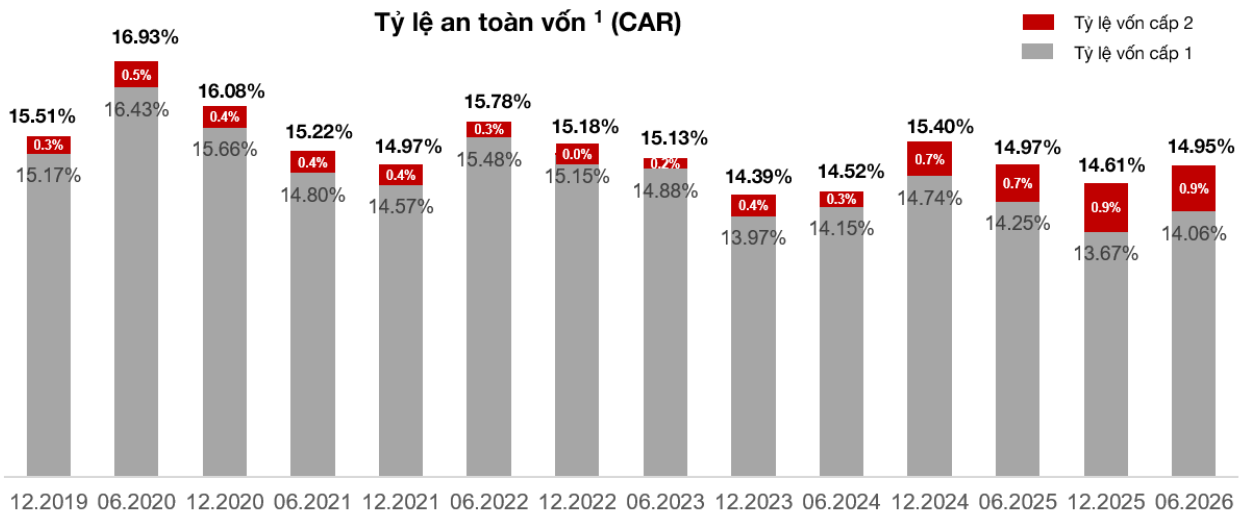
3.3 Tỷ lệ an toàn vốn, Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, Vốn yêu cầu theo từng loại rủi ro

Bảng 2 - Tỷ lệ an toàn vốn, Tài sản tính theo rủi ro tín dụng, Vốn yêu cầu theo từng loại rủi ro (*)

Đơn vị: Tỷ VND, %

Chỉ tiêu	30/06/2026		31/12/2025	
	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	1,007,791	1,121,272	998,683	1,095,082
B Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	7,192	7,116	6,359	6,359
C Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	9,252	10,116	8,651	9,394
D Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	1,439	1,439	2,053	2,053
E Tổng tài sản có rủi ro = (A) + (B) + [(C)+(D)] *12.5	1,148,621	1,272,836	1,138,836	1,244,531
Tỷ lệ an toàn vốn				
F Tỷ lệ vốn cấp 1	13.28	14.06	12.74	13.67
G Tỷ lệ an toàn vốn	12.45	14.95	11.97	14.61

* Mẫu báo cáo theo yêu cầu tại Phụ lục 05 Thông tư 41/2016/TT-NHNN

¹ Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất

Kể từ chính thức khi áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN (Basel II) vào tháng 7/2019, tỷ lệ an toàn vốn của Techcombank luôn duy trì ở nhóm dẫn đầu trong các ngân hàng áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN và cao hơn nhiều mức yêu cầu tối thiểu (8%) của Ngân hàng Nhà nước.

4. Rủi ro tín dụng:

4.1 Chính sách quản lý rủi ro tín dụng:

4.1.1 Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng:

Căn cứ các quy định, hướng dẫn của pháp luật và Ngân hàng Nhà nước, đặc biệt là Thông tư 13/2018/TT-NHNN và Thông tư 40/2018/TT-NHNN, Thông tư 09/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 13, Techcombank đã xây dựng và triển khai Khung Quản trị rủi ro một cách toàn diện, trong đó rủi ro tín dụng là một trong các rủi ro trọng yếu mà Techcombank chú trọng quản lý. Techcombank thiết lập chiến lược quản trị rủi ro tín dụng gắn với mục tiêu kiểm soát tỷ lệ nợ xấu trên phạm vi toàn hàng và theo phân khúc khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế và sản phẩm nhằm bảo đảm chất lượng danh mục tín dụng và phát triển bền vững.

Techcombank quản trị, kiểm soát tỷ lệ nợ xấu mục tiêu thông qua việc thiết lập hệ thống ngưỡng, giới hạn về tỷ lệ nợ xấu và cơ chế kiểm soát, giám sát phù hợp. Hội đồng quản trị đưa ra định hướng, chiến lược về quản trị tỷ lệ nợ xấu và phê duyệt các giới hạn tỷ lệ nợ xấu mục tiêu toàn hàng; Techcombank duy trì tỷ lệ nợ xấu nội bảng dưới 3% hoặc theo quy định của cơ quan có thẩm quyền trong từng thời kỳ. Trên cơ sở định hướng của HĐQT, Tổng Giám đốc thiết lập và rà soát định kỳ các ngưỡng nợ xấu mục tiêu theo từng phân khúc khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế và sản phẩm.

Trong hoạt động cấp tín dụng, Techcombank áp dụng nguyên tắc định giá trên cơ sở rủi ro theo đó mức độ rủi ro của khách hàng được phản ánh thông qua phần bù rủi ro tín dụng (risk premium) trong phương pháp tính lãi suất và định giá sản phẩm. Phần bù rủi ro được xác định dựa trên các yếu tố định tính và định lượng như xếp hạng tín dụng, phân loại nợ, khả năng trả nợ, nghĩa vụ tín dụng và tài sản bảo đảm của khách hàng. Cách tiếp cận này giúp bảo đảm sự tương xứng giữa mức độ rủi ro và mức sinh lời kỳ vọng, đồng thời phù hợp với các yêu cầu quản trị rủi ro hiện hành và tiệm cận các thông lệ quốc tế.

Bên cạnh đó, Techcombank áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng như tài sản bảo đảm, bù trừ số dư nội bảng, bảo lãnh của bên thứ ba, sản phẩm phái sinh tín dụng và các biện pháp khác theo quy định pháp luật. Việc áp dụng các biện pháp này được thực hiện theo quy định nội bộ và các quy định có liên quan của Ngân hàng.

4.1.2 Hệ thống cấu trúc quản trị rủi ro tín dụng:

Về cấu trúc quản trị rủi ro tín dụng tại Techcombank, khung quản lý rủi ro tín dụng quy định 03 cấu phần:

- (i) Quản trị của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc trong đó Hội đồng quản trị là cơ quan cấp cao nhất trong công tác quản trị rủi ro tín dụng, thông qua vai trò tư vấn, tham mưu của Ủy ban Quản lý Rủi ro (UBQLRR) và giám sát trên nền tảng Khẩu vị rủi ro; Tổng Giám đốc có trách nhiệm triển khai thực hiện các định hướng của Hội đồng quản trị trong công tác quản trị rủi ro tín dụng, trên cơ sở tư vấn, tham mưu của Hội đồng rủi ro
- (ii) Các công cụ, phương thức quản trị rủi ro, bao gồm cơ cấu tổ chức điều hành - thực thi công tác quản trị rủi ro (như Hội đồng rủi ro, Hội đồng tín dụng và các cấp phê duyệt tín dụng, các Hội đồng khác có chức năng quản trị và ra các quyết định quản trị rủi ro tín dụng, Khối Quản trị rủi ro) và hệ thống các công cụ, phương thức quản trị rủi ro khác;
- (iii) Văn hóa quản trị rủi ro nhấn mạnh toàn thể cán bộ nhân viên Techcombank đều có quyền và trách nhiệm quản trị rủi ro.

Bên cạnh đó, chính sách quản lý rủi ro tín dụng cũng quy định cụ thể các nội dung trong quy trình quản trị rủi ro tín dụng, từ nhận diện, đo lường rủi ro, chấp nhận rủi ro, phân loại nợ, trích lập dự phòng và giảm thiểu rủi ro đến theo dõi, kiểm soát rủi ro, giúp định hướng, hướng dẫn và điều hành công tác quản trị rủi ro tín dụng trong toàn hàng, có tương quan mật thiết với quy trình cấp tín dụng và quản lý nợ tại Techcombank. Đặc biệt, Ngân hàng luôn quan tâm và dành nguồn lực cần thiết trong việc xây dựng, phát triển các kỹ thuật, phương pháp đo lường, lượng hóa rủi ro cũng như kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro tín dụng, không những đảm bảo tuân thủ các quy định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước mà còn tiệm cận với các tiêu chuẩn tốt của thế giới như IFRS, Basel III,... Tất cả các nội dung này đều đã được văn bản hóa trong quy định về quản lý rủi ro tín dụng của Techcombank và hệ thống các văn bản triển khai cấp dưới.

Quy định quản trị rủi ro tín dụng tại Techcombank cũng đưa ra các yêu cầu về kiểm soát các giới hạn đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng, đảm bảo quy định đầy đủ các ngưỡng, giới hạn cần tuân thủ theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Thông tư quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

4.1.3 Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ:

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là hệ thống gồm các bộ chỉ tiêu tài chính và phi tài chính, sử dụng để đo lường rủi ro và khả năng không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận của khách hàng trên cơ sở định tính và định lượng. Từ đó, kết quả xếp hạng được sử dụng để hỗ trợ quá trình ra quyết định cấp tín dụng, tính toán giá của khoản tín dụng, phân tích chuyển hạng và suy giảm chất lượng tín dụng ...

Techcombank đã ban hành Quy định quản trị rủi ro mô hình, Quy định tiêu chuẩn quản trị mô hình nhằm đưa ra các nguyên tắc, yêu cầu, tiêu chuẩn về quản trị rủi ro mô hình, quản trị vòng đời mô hình; trong đó bao gồm cả mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ. Các Quy định này được xây dựng trên cơ sở tuân thủ quy định của NHNN, tiệm cận với các tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế, nâng cao năng lực quản trị rủi ro của Techcombank trong xu thế số hóa, tự động hóa.

Quy trình xếp hạng được xây dựng nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định về quản trị mô hình đo lường rủi ro tín dụng tại Quy định quản trị rủi ro tín dụng, Quy định quản trị rủi ro mô hình thiết lập trình tự, thủ tục thực hiện cũng như trách nhiệm của các bên liên quan trong việc xếp hạng tín dụng khách hàng tại Techcombank. Trong đó, đơn vị kinh doanh chịu trách nhiệm chính trong việc thu thập thông tin khách hàng và nhập liệu lên hệ thống, đảm bảo tính chính xác và xác thực của các thông tin về khách hàng. Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm thẩm định thông tin khách hàng và tài liệu chứng minh, phê duyệt xếp hạng/đề nghị xếp hạng lại/điều chỉnh xếp hạng của khách hàng theo thẩm quyền.

Thông tin về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Techcombank luôn đầy đủ và sẵn sàng để cung cấp theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác khi thực hiện thanh tra, giám sát, kiểm toán độc lập.

4.1.4 Đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng:

Techcombank thực hiện đo lường rủi ro tín dụng thông qua các mô hình đo lường rủi ro như Xếp hạng tín dụng/Xác suất khách hàng không trả được nợ (Probability of Default – PD), Tổn thất khi khách hàng không trả được nợ (Loss Given Default – LGD), Dư nợ khi khách hàng không trả được nợ (Exposure at Default – EAD), Tổn thất dự kiến (Expected Loss – EL). Các mô hình được xây dựng, phát triển và kiểm định theo quy định nội bộ về quản trị rủi ro mô hình nói trên, đồng thời, tiệm cận với các tiêu chuẩn tốt của thế giới như IFRS, Basel III.

Về phân loại nợ & trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, Techcombank thực hiện phân loại nợ tự động trên phần mềm Globus T24, dựa trên kết quả phân loại nợ để tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, đáp ứng đúng và đủ các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

4.1.5 Hệ thống chính sách, quy trình quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã xây dựng hệ thống văn bản quy trình xuyên suốt theo hành trình khách hàng, từ xem xét, đề xuất cấp tín dụng, thẩm định, phê duyệt tín dụng, quản lý tín dụng cho đến khi khách hàng tắt toán nghĩa vụ tại Techcombank. Từ các văn bản cấp cao do Hội đồng quản trị ban hành, Tổng Giám đốc và các Khối đã ban hành các văn bản cấp dưới nhằm cụ thể hóa, hướng dẫn chi tiết hơn về vai trò và trách nhiệm của các cá nhân, bộ phận, đơn vị tham gia kiểm soát rủi ro tín dụng. Cụ thể:

Tầng văn bản HĐQT:

- Quy định quản trị rủi ro tín dụng, Quy định nghiệp vụ tín dụng trực thuộc HĐQT: Đưa ra nguyên tắc về quản trị rủi ro tín dụng, nghiệp vụ tín dụng theo các quy định của pháp luật, NHNN và các định hướng quản trị, giám sát cấp cao của HĐQT Techcombank. Trên cơ sở các nguyên tắc đã được HĐQT phê duyệt, các cấp có thẩm quyền tại Techcombank được HĐQT giao quyền sẽ tổ chức triển khai chi tiết theo các tầng văn bản bên dưới và thực tế kinh doanh/ vận hành của Techcombank.
- Đồng thời với việc ban hành Quy định nghiệp vụ tín dụng, kiểm soát quá trình cấp tín dụng, sử dụng vốn vay và quá trình trả nợ của khách hàng, HĐQT ban hành Quy định quản lý, xử lý và

thu hồi nợ có vấn đề tại Techcombank nhằm thiết kế các nguyên tắc, hệ thống cấu trúc về quản lý, các phương án xử lý, các tác nghiệp thu hồi nợ được phép thực hiện... cho các khoản nợ có vấn đề (bao gồm cả các khoản nợ quá hạn và các khoản nợ trong hạn nhưng có các dấu hiệu có vấn đề).

- Văn bản về quản trị tài sản bảo đảm: các nguyên tắc quản lý tài sản bảo đảm của Techcombank được thiết kế theo hành trình tài sản bảo đảm tương ứng với hành trình tín dụng của khách hàng tại Techcombank.

Tầng văn bản triển khai thực thi cấp Tổng Giám đốc/ Giám đốc các Khối:

- Quy định về các tiêu chuẩn đối với hoạt động tín dụng khách hàng: Đưa ra các nguyên tắc, yêu cầu tối thiểu cần đảm bảo khi thiết kế, ban hành và triển khai các nội dung thực thi chi tiết về hoạt động tín dụng tại Techcombank. Quy định này chính là cơ sở cho việc ban hành các quy trình cấp tín dụng cũng như phát triển các giải pháp/sản phẩm tín dụng cho khách hàng.
- Quy trình cấp tín dụng đối với từng phân khúc khách hàng: Quy định trình tự, thủ tục thực hiện việc cấp tín dụng các khách hàng, trong đó có nội dung hướng dẫn chi tiết phân tích, đánh giá, thẩm định rủi ro tín dụng của khách hàng.
- Quy trình kiểm tra, kiểm soát sau/Quy trình quản lý nợ có vấn đề đối với từng phân khúc khách hàng: quy định trình tự, nội dung, nguyên tắc thực hiện và trách nhiệm của các bộ phận trong công tác theo dõi, kiểm tra, kiểm soát đối với mỗi khoản tín dụng sau khi phát sinh. Trong đó, Quy trình thể hiện tần suất thực hiện việc kiểm soát rủi ro tín dụng, tần suất tối thiểu kiểm tra tại chỗ với khách hàng để thu thập thông tin phục vụ cho việc kiểm soát rủi ro tín dụng. Thông qua hoạt động kiểm tra, kiểm soát sau vay, Techcombank có thể nhanh chóng phát hiện sớm các dấu hiệu cảnh báo nợ có vấn đề dẫn đến nguy cơ chất lượng tín dụng bị suy giảm, ảnh hưởng đến khả năng hoàn thành nghĩa vụ tín dụng của khách hàng đối với Techcombank, từ đó kịp thời triển khai các phương án xử lý nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng.
- Về quản trị tài sản bảo đảm: Quy định nhận và quản lý tài sản bảo đảm đưa ra các tiêu chuẩn trong việc ứng xử nhận và quản lý TSBĐ. Căn cứ trên các tiêu chuẩn mà TGD ban hành, các quy trình/hướng dẫn về nhận TSBĐ, quản lý và vận hành TSBĐ được ban hành quy định rõ cách thức thực hiện và vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan. Quy trình định giá tài sản bảo đảm: ngoài những nội dung hướng dẫn định giá tài sản bảo đảm, các văn bản này còn quy định thời hạn thực hiện định giá lại tài sản bảo đảm định kỳ nhằm đảm bảo giá trị tài sản bảo đảm không bị sụt giảm so với giá trị định giá ban đầu và có biện pháp xử lý kịp thời trong trường hợp giá trị/danh mục tài sản bảo đảm bị sụt giảm.

4.1.6 Thẩm định tín dụng

Quy định nghiệp vụ tín dụng của HĐQT đã đưa ra các yêu cầu, nguyên tắc cấp cao đối với công tác thẩm định cấp tín dụng, giúp truyền tải đầy đủ các quy định của pháp luật, Ngân hàng Nhà nước, đặc biệt là các nội dung tối thiểu như:

- Đánh giá năng lực pháp luật dân sự của khách hàng; uy tín và khả năng trả nợ của khách hàng đảm bảo khách hàng đủ khả năng thanh toán toàn bộ nghĩa vụ tín dụng và các nghĩa vụ/cam kết khác (nếu có) với Techcombank; đồng thời đánh giá mục đích sử dụng vốn và phương án sử dụng vốn khả thi theo quy định.
- Xác định cụ thể người có liên quan của khách hàng, tổng dư nợ cấp tín dụng của khách hàng, khách hàng và người có liên quan của khách hàng thuộc đối tượng phải cung cấp thông tin người có liên quan theo quy định của pháp luật về cấp tín dụng;
- Căn cứ kết quả xếp hạng tín nhiệm của khách hàng (nếu có), bao gồm cả xếp hạng tín nhiệm tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;

- Đánh giá tính đầy đủ về hồ sơ, tình trạng pháp lý và khả năng thu hồi của tài sản bảo đảm đối với trường hợp cấp tín dụng có tài sản bảo đảm;
- Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh đối với các khoản cấp tín dụng có bảo lãnh của bên thứ ba.

Các tiêu chuẩn, yêu cầu, hướng dẫn chi tiết hơn đối với hoạt động thẩm định tín dụng cũng được Techcombank ban hành nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả các nội dung, yêu cầu trên.

Sau quá trình thẩm định, Techcombank đề xuất cấp tín dụng phù hợp với khách hàng dựa trên khả năng tài chính, phương án kinh doanh, dự án đầu tư và nhu cầu sử dụng vốn của khách hàng để trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4.1.7 Quản lý tài sản bảo đảm

Techcombank đã xây dựng một hệ thống các chính sách, hệ văn bản về quản lý tài sản bảo đảm trong đó phân tách rõ các tầng văn bản phù hợp với việc quản trị và triển khai thực thi trong hệ thống đáp ứng các yêu cầu của pháp luật và NHNN, an toàn và giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh ảnh hưởng đến quyền lợi của ngân hàng:

- HĐQT ban hành Quy định quản trị tài sản bảo đảm tại Techcombank nhằm thiết lập định hướng phát triển lâu dài cho công tác quản trị tài sản bảo đảm, trong đó tuyên bố rõ ràng, đầy đủ về khung quản trị, thực thi tài sản bảo đảm; các nguyên tắc quản trị; chỉ số quản trị tài sản bảo đảm và công cụ quản trị tài sản bảo đảm phù hợp với pháp luật hiện hành, định hướng quản trị và tiệm cận với các tiêu chuẩn quốc tế.
- Tổng Giám đốc ban hành Quy định nhận và quản lý tài sản bảo đảm tại Techcombank, Quy định về quản lý và xử lý TSBĐ trong hoạt động xử lý nợ với mục tiêu triển khai cụ thể yêu cầu của HĐQT nhằm thiết lập định hướng về việc triển khai công tác thực thi tài sản bảo đảm, bao gồm việc thiết lập các nguyên tắc, tiêu chí, tiêu chuẩn, kết quả cần đạt, thẩm quyền và trách nhiệm của các đơn vị có liên quan trong hoạt động nhận, quản lý và xử lý TSBĐ tương ứng theo từng chủng loại. Đây sẽ là cơ sở để các đơn vị áp dụng triển khai và/hoặc sử dụng là cơ sở để xây dựng các giải pháp cụ thể về nhận và quản lý, xử lý và xác định giá trị tương ứng với từng loại tài sản bảo đảm và phù hợp với từng đối tượng/nhóm khách hàng/ngành/lĩnh vực kinh tế. Đồng thời là cơ sở để các Khối Kinh doanh, Khối Vận hành xây dựng và triển khai các văn bản quy trình/ hướng dẫn về nhận, quản lý, xử lý TSBĐ đối với từng loại tài sản (bất động sản, hàng hóa, quyền đòi nợ...); các văn bản quy trình, hướng dẫn về thay đổi thông tin tài sản, xuất mượn, giải chấp, đảo chấp tài sản theo nhu cầu của khách hàng và yêu cầu của các bên liên quan khác.
- Techcombank tăng cường hợp tác với các đối tác uy tín để thực hiện các phân tích thị trường, cung cấp các dịch vụ thẩm định giá và quản lý TSBĐ tiệm cận các chuẩn mực Quốc tế và tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam.

Trên nền tảng khung chính sách tài sản bảo đảm đã được chuẩn hóa, Techcombank đã và đang hoàn thiện việc tập trung hóa dữ liệu tài sản bảo đảm tập trung, gắn với chiến lược đầu tư hệ thống và tự động hóa quy trình. Ngân hàng tiếp tục xây dựng và nâng cấp các nền tảng công nghệ nhằm tăng cường khả năng tích hợp, phân tích và khai thác dữ liệu, ứng dụng AI trong các bước của quy trình, xây dựng các công cụ/mô hình để giám sát và cảnh báo sớm qua đó nâng cao chất lượng thông tin, hỗ trợ đẩy mạnh hiệu quả công tác quản trị rủi ro đối với tài sản bảo đảm và đảm bảo các yêu cầu về an toàn vốn trong trung và dài hạn.

4.2 Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn

Khi tính tỷ lệ an toàn vốn, Techcombank đang sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm của các tổ chức: Moody's, Standard & Poor's, Fitch Ratings. Đây cũng là các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được NHNN chấp thuận theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

4.3 **Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Hiện tại Ngân hàng chưa sử dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng như Bù trừ số dư nội bảng, Bảo lãnh của bên thứ ba, Sản phẩm phái sinh tín dụng.

Với biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản đảm bảo, các tài sản bảo đảm được xét thực hiện giảm thiểu rủi ro tín dụng phải nằm trong danh mục sau:

- Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;
- Vàng (vàng tiêu chuẩn, vàng vật chất, vàng trang sức với giá trị được chuyển đổi giá trị sang vàng 99.99);
- Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán;
- Chứng khoán nợ do chính phủ các nước, tổ chức công lập của chính phủ các nước phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BB- trở lên;
- Chứng khoán nợ do doanh nghiệp phát hành được doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập xếp hạng từ BBB- trở lên;
- Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội;

Việc tính giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản đảm bảo thực hiện theo Quy định về quản lý tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn của Techcombank theo từng thời kỳ.

4.4 Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn

Bảng 3 - Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn						
Đơn vị: Tỷ đồng						
			Riêng lẻ		Hợp nhất	
Xếp hạng tín dụng (S&P's, Fitch)	Xếp hạng tín dụng (Moody's)	HSRR	30/06/2026	31/12/2025	30/06/2026	31/12/2025
Khoản phải đòi Chính phủ, NH TW các nước, tổ chức công lập của chính phủ, chính quyền địa phương các nước						
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3	0%	-	-	-	-
A+, A, A-	A1, A2, A3	20%	-	-	-	-
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3	50%	-	-	-	-
BB+, BB, BB-, B+, B, B-	Ba1, Ba2, Ba3, B1, B2, B3	100%	-	-	-	-
Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	Dưới B3 hoặc Không có xếp hạng	150%	-	-	-	-
Khoản phải đòi Tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh NH nước ngoài tại VN						
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3	20%	198	576	198	576
A+, A, A-	A1, A2, A3	50%	4,053	10,035	4,234	10,190
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3	50%	345	680	345	680
BB+, BB, BB-, B+, B, B-	Ba1, Ba2, Ba3, B1, B2, B3	100%	-	-	-	-
Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	Dưới B3 hoặc Không có xếp hạng	150%	334	32	334	32
Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước (thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên)						
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3	20%	-	-	-	-
A+, A, A-	A1, A2, A3	50%	-	-	10	-
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3	50%	-	-	-	9
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3	80%	18,489	36,513	20,646	38,788
B+, B, B-	B1, B2, B3	100%	15,992	4,715	16,868	5,736
Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	Dưới B3 hoặc Không có xếp hạng	150%	828	2,130	1,389	2,531
Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước (thời hạn ban đầu dưới 3 tháng)						
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3	10%	-	-	-	-
A+, A, A-	A1, A2, A3	20%	-	-	-	-
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3	20%	-	-	-	-
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3	40%	15,700	19,538	15,900	19,570
B+, B, B-	B1, B2, B3	50%	5,361	8,234	5,414	8,238
Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	Dưới B3 hoặc Không có xếp hạng	70%	2,408	3,481	2,413	3,889
Tổng			63,709	85,933	67,752	90,239

4.5 Tài sản tính theo rủi ro tín dụng

Bảng 4 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng

(đơn vị: Tỷ VND)

STT	Đối tượng có hệ số rủi ro	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		30/06/2026	31/12/2025	30/06/2026	31/12/2025
I	Tiền mặt, vàng, các khoản tương đương	-	-	-	-
II	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN, Kho bạc Nhà nước, UBND tỉnh TP trực thuộc TW, Ngân hàng chính sách	-	-	-	-
III	Khoản phải đòi đối với DATC và VAMC	-	-	-	-
IV	Khoản phải đòi tổ chức tài chính quốc tế	-	-	-	-
V	Khoản phải đòi CP, NHTW các nước	-	-	-	-
VI	Các khoản phải đòi Tổ chức công lập của chính phủ, CQĐP các nước	-	-	-	-
VII	Các khoản phải đòi Tổ chức tài chính	63,709	85,933	67,752	90,239
1	Tổ chức tài chính nước ngoài và Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam	4,930	11,322	5,111	11,477
2	Tổ chức tín dụng trong nước	58,779	74,611	62,640	78,762
VIII	Cho thuê tài chính	-	-	-	-
IX	Khoản phải đòi là nợ xấu	4,828	3,552	4,828	3,552
X	Cho vay kinh doanh chứng khoán	24,069	22,003	102,372	88,432
XI	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	172,965	188,567	172,965	188,567
1	Khoản cho vay đảm bảo bằng BĐS kinh doanh	94,508	112,626	94,508	112,626
2	Khoản cho vay đảm bảo bằng BĐS không kinh doanh	78,457	75,941	78,457	75,941
3	Khoản cho vay đảm bảo bằng BĐS hỗn hợp	-	-	-	-
XII	Khoản phải đòi Doanh nghiệp vừa và nhỏ	114,639	77,464	114,983	82,458
XIII	Khoản cho vay chuyên biệt	29,519	34,899	29,519	34,899
XIV	Các khoản phải đòi doanh nghiệp khác	440,782	450,136	464,650	463,405
1	Doanh nghiệp có BCTC	428,563	390,243	452,326	403,340
2	Doanh nghiệp không cung cấp BCTC	11,110	28,881	11,215	29,053
3	Doanh nghiệp thành lập dưới 1 năm	1,109	31,011	1,109	31,011
XV	Khoản cho vay thế chấp nhà	41,529	39,476	41,529	39,476
XVI	Danh mục cấp tín dụng bán lẻ	45,458	44,860	45,458	44,860
XVII	Tài sản là các khoản phải thu từ bán nợ xấu	-	-	-	-
XVIII	Tài sản là công cụ VCSH, mua cổ phiếu của Doanh nghiệp	616	609	5,060	7,479
XIX	Mua lại khoản phải thu của công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính	-	-	-	-
XX	Các tài sản có khác	69,678	51,183	72,156	51,714
	Tổng	1,007,791	998,683	1,121,272	1,095,082

4.6 Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Bảng 5 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác

(đơn vị: Tỷ VND)

STT	Đối tượng có hệ số rủi ro	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		30/06/2026	31/12/2025	30/06/2026	31/12/2025
I	Tiền mặt, vàng, các khoản tương đương	-	-	-	-
II	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN, KBNN, UBND tỉnh TP trực thuộc TW, Ngân hàng chính sách	-	-	-	-
III	Khoản phải đòi đối với DATC và VAMC	-	-	-	-
IV	Khoản phải đòi tổ chức tài chính quốc tế	-	-	-	-
V	Khoản phải đòi CP, NHTW các nước	-	-	-	-
VI	Các khoản phải đòi Tổ chức công lập của chính phủ, CQĐP các nước	-	-	-	-
VII	Các khoản phải đòi Tổ chức tài chính	6,654	6,009	6,656	6,009
1	Tổ chức tài chính nước ngoài và Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam	438	461	439	461
2	Tổ chức tín dụng trong nước	6,217	5,548	6,217	5,548
VIII	Cho thuê tài chính	-	-	-	-
IX	Khoản phải đòi là nợ xấu	-	-	-	-
X	Cho vay kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-
XI	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-
1	Khoản cho vay đảm bảo bằng BĐS kinh doanh	-	-	-	-
2	Khoản cho vay đảm bảo bằng BĐS không kinh doanh	-	-	-	-
3	Khoản cho vay đảm bảo bằng BĐS hỗn hợp	-	-	-	-
XII	Khoản phải đòi Doanh nghiệp vừa và nhỏ	6	9	6	9
XIII	Khoản cho vay chuyên biệt	-	-	-	-
XIV	Các khoản phải đòi doanh nghiệp khác	531	341	454	341
1	Doanh nghiệp có BCTC	506	328	429	328
2	Doanh nghiệp không cung cấp BCTC	20	12	20	12
3	Doanh nghiệp thành lập dưới 1 năm	5	-	5	-
XV	Khoản cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-
XVI	Danh mục cấp tín dụng bán lẻ	-	-	-	-
XVII	Tài sản là các khoản phải thu từ bán nợ xấu	-	-	-	-
XVIII	Tài sản là công cụ VCSH, mua cổ phiếu của Doanh nghiệp	-	-	-	-
XIX	Mua lại khoản phải thu của công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính	-	-	-	-
XX	Các tài sản có khác	-	-	-	-
	Tổng	7,192	6,359	7,116	6,359

4.7 Tài sản tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác theo ngành

Bảng 6 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

(đơn vị: Tỷ VND)

Mục	Ngành	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		30/06/2026	31/12/2025	30/06/2026	31/12/2025
I	Cá nhân và hộ kinh doanh	223,478	204,315	301,781	270,744
II	Tổ chức kinh tế	754,177	764,179	782,431	786,748
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11,281	8,180	11,340	8,204
2	Khai khoáng	2,412	1,953	3,367	4,517
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,494	90,406	98,810	91,898
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4,212	5,229	4,212	5,229
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	60	74	60	74
6	Xây dựng	55,462	45,906	55,462	45,906
7	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	86,463	74,762	86,740	75,028
8	Vận tải kho bãi	11,105	11,605	11,105	11,605
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,247	2,763	2,266	2,935
10	Thông tin và truyền thông	5,319	2,535	5,319	2,535
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	87,336	86,683	91,379	90,988
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	346,410	379,214	368,521	392,314
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10,524	10,764	10,550	10,870
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9,742	12,551	9,742	12,551
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
16	Giáo dục và đào tạo	994	299	994	299
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,073	392	1,073	392
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18,063	9,344	18,512	9,884
19	Hoạt động dịch vụ khác	2,980	21,519	2,980	21,519
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
III	Tài sản khác không chia theo đối tượng	30,137	30,189	37,060	37,590
	Tổng	1,007,791	998,683	1,121,272	1,095,082

Bảng 7 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác theo ngành

(đơn vị: Tỷ VND)

Mục	Ngành	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		30/06/2026	31/12/2025	30/06/2026	31/12/2025
I	Cá nhân và hộ kinh doanh	-	-	-	-
II	Tổ chức kinh tế	7,192	6,359	7,116	6,359
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-	9	-	9
2	Khai khoáng	-	-	-	-
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	127	74	127	74
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10	10	10	10
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-
6	Xây dựng	-	3	-	3
7	Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	266	186	266	186
8	Vận tải kho bãi	0	-	0	-
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
10	Thông tin và truyền thông	-	1	-	1
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,789	6,075	6,713	6,075
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	2	-	2
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
16	Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
19	Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
III	Tài sản khác không chia theo đối tượng	-	-	-	-
	Tổng	7,192	6,359	7,116	6,359

4.8 Giảm thiểu rủi ro tín dụng

Bảng 8 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng riêng lẻ

(đơn vị: Tỷ VND)

		30/06/2026			31/12/2025		
STT	Phân loại	Tổng TSCRR tín dụng trước giảm thiểu rủi ro tín dụng	Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng TSBĐ	Tổng TSCRR tín dụng sau giảm thiểu rủi ro tín dụng	Tổng TSCRR tín dụng trước giảm thiểu rủi ro tín dụng	Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng TSBĐ	Tổng TSCRR tín dụng sau giảm thiểu rủi ro tín dụng
1	Khoản phải đòi Chính phủ	-	-	-	-	2	-
2	Khoản phải đòi TCTC	70,009	11,000	63,709	92,926	11,437	85,933
3	Khoản phải đòi Doanh nghiệp	673,137	63,571	608,990	631,925	40,776	584,342
4	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	177,723	5,022	172,965	190,882	2,497	188,567
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	41,609	133	41,529	39,513	71	39,476
6	Khoản phải đòi Bán lẻ	89,607	4,398	85,634	68,588	2,239	66,623
7	Nợ xấu	4,833	4	4,828	3,558	6	3,552
8	Các loại tài sản khác	37,870	-	30,137	36,985	-	30,189
Tổng		1,094,787	84,128	1,007,791	1,064,377	57,028	998,683

Bảng 9 - Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng hợp nhất

(đơn vị: Tỷ VND)

		30/06/2026			31/12/2025		
STT	Phân loại	Tổng TSCRR tín dụng trước giảm thiểu rủi ro tín dụng	Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng TSBĐ	Tổng TSCRR tín dụng sau giảm thiểu rủi ro tín dụng	Tổng TSCRR tín dụng trước giảm thiểu rủi ro tín dụng	Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng TSBĐ	Tổng TSCRR tín dụng sau giảm thiểu rủi ro tín dụng
1	Khoản phải đòi Chính phủ	-	-	-	-	2	-
2	Khoản phải đòi TCTC	74,052	11,000	67,752	97,232	11,437	90,239
3	Khoản phải đòi Doanh nghiệp	697,348	63,571	633,201	650,186	40,776	602,605
4	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	177,723	5,022	172,965	190,882	2,497	188,567
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	41,609	133	41,529	39,513	71	39,476
6	Khoản phải đòi Bán lẻ	167,910	4,398	163,937	135,018	2,239	133,052
7	Nợ xấu	4,833	4	4,828	3,558	6	3,552
8	Các loại tài sản khác	44,955	-	37,060	44,556	-	37,590
Tổng		1,208,430	84,128	1,121,272	1,160,945	57,028	1,095,082

5. Rủi ro hoạt động:

5.1 Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Theo Chính sách quản trị rủi ro toàn ngân hàng, rủi ro hoạt động là một trong các loại rủi ro trọng yếu. Trong quản trị rủi ro hoạt động, Techcombank quản trị 07 tiểu loại rủi ro hoạt động, bao gồm:

- Gian lận nội bộ: Là rủi ro hoạt động phát sinh do hành vi có liên quan đến ít nhất 01 cán bộ nhân viên ngân hàng cố ý làm sai lệch hoặc che giấu sự thật, hoặc cố gắng để lừa đảo cá nhân, tổ chức khác, hoặc vi phạm các chiến lược, chính sách và quy định nội bộ bao gồm hành vi không đúng chức trách, nhiệm vụ, hành vi vượt thẩm quyền, trộm cắp, lợi dụng thông tin nội bộ để chiếm đoạt tài sản, các lợi ích tài chính và lợi ích khác hoặc để trốn tránh nghĩa vụ.
- Gian lận bên ngoài: Là rủi ro hoạt động phát sinh do hành vi của đối tượng bên ngoài như lừa đảo, trộm cắp và các hành vi phạm tội khác mà không có sự trợ giúp, cấu kết của bất kỳ cán bộ nhân viên nội bộ nào của ngân hàng (bao gồm cả hành vi trộm cắp, cướp, giả mạo thẻ ngân hàng, chứng từ ngân hàng, xâm nhập hệ thống công nghệ thông tin để chiếm đoạt dữ liệu hoặc tiền của ngân hàng).
- Chính sách về lao động và an toàn nơi làm việc: Là rủi ro hoạt động phát sinh từ các hành động không phù hợp với luật hoặc thỏa thuận lao động, quy định của luật pháp về lao động, bảo vệ sức khỏe và an toàn nơi làm việc.
- Khách hàng, sản phẩm và thông lệ kinh doanh: Là rủi ro hoạt động phát sinh do vô ý vi phạm quy định liên quan đến khách hàng, quy trình cung cấp sản phẩm và đặc tính sản phẩm khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền đối với khách hàng (bao gồm cả hành vi vi phạm bảo mật thông tin khách hàng, vi phạm quy định về phòng chống rửa tiền, cung cấp sản phẩm dịch vụ trái quy định).
- Thiệt hại về tài sản vật chất: Là rủi ro hoạt động phát sinh từ việc mất mát hoặc hư hỏng tài sản vật chất có nguyên nhân từ các sự kiện bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh...), do tác động của con người, hoặc các sự kiện khác.
- Gián đoạn hoạt động kinh doanh và lỗi hệ thống: Là rủi ro hoạt động phát sinh do sự gián đoạn hoạt động kinh doanh hoặc lỗi hệ thống.
- Quản lý việc thực hiện, phân phối và xử lý: Là rủi ro hoạt động phát sinh do hạn chế, bất cập của quy trình giao dịch, kiểm soát giao dịch và quản lý giao dịch (lỗi thiết kế quy trình, giao dịch xử lý không thành công hoặc lỗi/sai phạm trong thực thi quản lý quy trình, hoặc từ mối quan hệ với các đối tác và nhà cung cấp).

Chiến lược và nguyên tắc cơ bản nhất trong quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng đó là:

- HĐQT đóng vai trò cao nhất trong việc xây dựng “thông điệp từ trên xuống” nhằm đẩy mạnh văn hóa quản trị rủi ro.
- HĐQT và Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối/ chức danh tương đương thiết lập văn hóa tổ chức trên nền tảng văn hóa quản trị rủi ro hoạt động nhất quán vững mạnh, đảm bảo rằng văn hóa quản trị rủi ro hoạt động được triển khai, duy trì trong tất cả các hoạt động của Ngân hàng.
- Tất cả các đơn vị, cá nhân trên toàn hệ thống đều có quyền và nghĩa vụ quản trị rủi ro do vậy đều có trách nhiệm giải trình, chủ động báo cáo và kiểm soát rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ của mình.

- Ngân hàng xây dựng, triển khai và duy trì một hệ thống cấu trúc Quản trị rủi ro hoạt động nhất quán và được chuyển thể một cách đầy đủ thông qua các quy trình quản trị rủi ro của Ngân hàng.
- Toàn bộ công tác quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng đều được dựa trên nền tảng là việc **đáp ứng chỉ số và các hạn mức khẩu vị rủi ro hoạt động do HĐQT phê duyệt**. Chỉ số và các hạn mức khẩu vị rủi ro hoạt động này được đảm bảo luôn nhất quán với khẩu vị rủi ro toàn ngân hàng, và phải được rà soát định kỳ hàng năm. HĐQT phê duyệt và xem xét chỉ số khẩu vị rủi ro hoạt động nhằm đảm bảo phù hợp với bản chất và mức độ rủi ro hoạt động mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Việc thực thi chiến lược quản trị rủi ro hoạt động được cụ thể hóa thông qua cơ cấu tổ chức điều hành, thực thi các công tác quản trị rủi ro hoạt động:

- Thành lập và vận hành Hội đồng rủi ro, là đơn vị được thiết lập nhằm tham mưu cho Tổng Giám đốc trong công tác quản lý và điều hành toàn bộ các vấn đề liên quan đến rủi ro hoạt động trên toàn hệ thống Techcombank trong khuôn khổ chính sách quản trị rủi ro và khẩu vị rủi ro đã được phê duyệt.
- Làm rõ và hoàn thiện mô hình 03 tuyến phòng thủ quản trị rủi ro hoạt động:
- + **Tuyến phòng thủ thứ nhất:** Toàn bộ cán bộ nhân viên trên toàn hệ thống Techcombank có trách nhiệm chủ động nhận diện, đánh giá, có phương án giảm thiểu và quản lý rủi ro, xử lý và báo cáo rủi ro trong tất cả các hoạt động nghiệp vụ của mình. Trưởng đơn vị là người chịu trách nhiệm đầu tiên và cao nhất trong việc kiểm soát rủi ro hoạt động tại đơn vị mình quản lý theo hạn mức rủi ro hoạt động đã được phê duyệt.
- + **Tuyến phòng thủ thứ hai:** Đơn vị Quản trị rủi ro hoạt động – Khối Quản trị rủi ro và các đơn vị có các chức năng độc lập quản lý và giám sát quản trị rủi ro hoạt động thực hiện xây dựng và giám sát thực hiện Quy định quản trị rủi ro hoạt động, các công cụ và hệ thống đo lường quản trị rủi ro hoạt động, phối hợp với tuyến phòng thủ thứ nhất trong việc thực hiện xác định, kiểm soát, giảm thiểu rủi ro hoạt động.
- + **Tuyến phòng thủ thứ ba:** Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về mức độ đầy đủ, tính thích hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng theo các quy định về hoạt động của kiểm toán và quản trị rủi ro.

5.2 Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

Ngân hàng đã ban hành Quy định Kế Hoạch quản lý khủng hoảng và Hướng dẫn Xây dựng và Thực hiện Kế hoạch Đảm bảo Liên tục Hoạt động Kinh doanh (BCP) nhằm đảm bảo toàn bộ các đơn vị trong ngân hàng có cơ sở để thực hiện, duy trì và khôi phục hoạt động khi xảy ra các sự cố, tình huống gián đoạn hoặc khủng hoảng ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh

Định kỳ hằng năm, Ngân hàng thực hiện Phân tích ảnh hưởng hoạt động kinh doanh (Business Impact Analysis - BIA) để xác định các hoạt động, quy trình trọng yếu, làm cơ sở xây dựng các phương án duy trì và khôi phục hoạt động phù hợp với mức độ ảnh hưởng của từng kịch bản rủi ro

Bên cạnh đó, các đơn vị tại Hội sở và Chi nhánh đều thiết lập cây liên lạc khẩn cấp trong khuôn khổ kế hoạch BCP, quy định rõ trách nhiệm và đầu mối liên hệ của từng cán bộ nhân viên. Ngân hàng đồng thời triển khai nhiều kênh liên lạc và truyền thông nội bộ nhằm đảm bảo việc trao đổi thông tin được thực hiện kịp thời và hiệu quả trong các tình huống khẩn cấp.

Hàng năm, Ngân hàng tổ chức diễn tập ứng phó đối với các kịch bản rủi ro trọng yếu, bao gồm phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, với sự tham gia của toàn thể cán bộ nhân viên nhằm đánh giá hiệu quả các phương án ứng phó, nâng cao nhận thức và khả năng phối hợp của các đơn

vị. Trên cơ sở kết quả diễn tập, các đơn vị xây dựng, rà soát và kiểm tra định kỳ các phương án đảm bảo hoạt động liên tục, bao gồm phương án làm việc tại địa điểm dự phòng hoặc làm việc từ xa khi cần thiết. Kết quả triển khai và thử nghiệm cho thấy các phương án đáp ứng yêu cầu, góp phần nâng cao năng lực ứng phó và bảo đảm duy trì hoạt động liên tục của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng đã xây dựng Kế hoạch Quản lý Khủng hoảng nhằm thiết lập cơ chế quản lý, điều phối và xử lý các sự cố nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến con người, tài sản, hoạt động kinh doanh, uy tín và niềm tin của khách hàng. Các rủi ro và sự kiện khủng hoảng được theo dõi, đánh giá và xử lý theo quy trình phù hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực và đảm bảo hoạt động của Ngân hàng được duy trì ổn định.

5.3 Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Bảng 10 –Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh							
(đơn vị: tỷ đồng)							
Khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mục	Riêng lẻ			Hợp nhất		
		01/07/2025 đến 30/06/2026	01/07/2024 đến 30/06/2025	01/07/2023 đến 30/06/2024	01/07/2025 đến 30/06/2026	01/07/2024 đến 30/06/2025	01/07/2023 đến 30/06/2024
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự – Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	IC	37,231	33,010	30,989	40,898	34,970	32,847
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	IC1	73,264	57,761	55,856	79,302	61,486	58,834
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	IC2	36,034	24,751	24,866	38,403	26,516	25,987
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ + Chi phí hoạt động dịch vụ + Thu nhập từ hoạt động khác + Chi phí hoạt động khác	SC	27,501	27,199	23,846	29,882	28,563	25,167
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	SC1	11,761	8,181	10,277	15,291	10,555	12,237
Chi phí hoạt động dịch vụ	SC2	3,687	2,965	2,574	4,178	3,215	2,853
Thu nhập từ hoạt động khác	SC3	6,857	8,118	5,703	6,047	7,601	5,385
Chi phí hoạt động khác	SC4	5,197	7,935	5,293	4,367	7,192	4,693
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối + Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh + Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	FC	1,976	1,237	2,044	3,492	2,409	4,101
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	FC1	1,328	509	1,379	1,288	507	1,392
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	FC2	132	212	106	87	212	106
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	FC3	517	516	558	2,117	1,691	2,602
Chỉ số kinh doanh	BI	66,707	61,446	56,879	74,272	65,942	62,114

Bảng 11 – Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động		30/06/2026		31/12/2025	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	Kor	9,252	10,116	8,651	9,394
Tổng tài sản tính theo rủi ro hoạt động	12.5 * Kor	115,645	126,456	108,134	117,429

6. Rủi ro thị trường

6.1 Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Nguyên tắc quản trị rủi ro

- Sự giám sát của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
 - + HĐQT phê duyệt và định kỳ rà soát lại Quy định quản trị rủi ro thị trường, giám sát việc tổ chức thực hiện của Tổng giám đốc nhằm đảm bảo tuân thủ quy định này.
 - + Quy định Quản trị rủi ro thị trường là khuôn khổ, nền tảng để triển khai nhất quán công tác quản trị rủi ro thị trường trong Ngân hàng.
 - + Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức triển khai và giám sát công tác quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng đảm bảo nhất quán với Quy định Quản trị rủi ro thị trường.
- Quản trị rủi ro toàn diện
 - + Techcombank thiết lập môi trường kiểm soát rủi ro từ việc nhận diện, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống quy định, quy trình, các công cụ đo lường, công cụ quản lý và nền tảng hệ thống công nghệ thông tin, dữ liệu.
 - + Techcombank nhận diện và quản lý rủi ro thị trường trong mọi hoạt động kinh doanh và sản phẩm. Các trạng thái phát sinh rủi ro thị trường được nắm giữ và quản lý tập trung tại bộ phận Thị trường tài chính thuộc Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế tài chính, và được quản lý rủi ro tập trung về đối tác, sản phẩm và loại tiền tệ.
 - + Techcombank đảm bảo các hoạt động kinh doanh, sản phẩm, đề xuất cho khách hàng được phê duyệt bởi cấp có đủ thẩm quyền và các trạng thái rủi ro thị trường từ các hoạt động kinh doanh, sản phẩm, đề xuất cho khách hàng được ghi nhận và quản lý theo quy định của Techcombank.
- Xem xét độc lập của quản trị rủi ro

Techcombank quản trị rủi ro thị trường theo nguyên tắc độc lập. Các bộ phận chịu trách nhiệm đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro độc lập với đơn vị làm phát sinh rủi ro thị trường / đơn vị quản lý trạng thái rủi ro.

 - + Khối Quản trị rủi ro đảm nhiệm chức năng chính trong quản trị rủi ro thị trường
 - + Các đơn vị kinh doanh thực hiện chức năng kinh doanh và luôn đảm bảo các trạng thái về rủi ro thị trường nằm trong hạn mức cho phép
- Trách nhiệm quản trị rủi ro: trách nhiệm quản trị rủi ro là trách nhiệm của tất cả các đơn vị trong Ngân hàng.

Hệ thống cấu trúc về quản trị rủi ro thị trường

- Hội đồng quản trị / Ủy ban quản lý rủi ro:
 - + Hội đồng quản trị: là cơ quan cấp cao nhất thực hiện vai trò quản trị rủi ro thị trường.
 - + Ủy ban quản lý rủi ro: là cơ quan tham mưu cho Hội đồng quản trị trong công tác

quản trị rủi ro thị trường.

- Tổng giám đốc / Hội đồng rủi ro:
 - + Tổng giám đốc: chịu trách nhiệm điều hành công tác quản trị rủi ro Thị trường
 - + Hội đồng rủi ro: là cơ quan tham mưu cho Tổng Giám đốc về công tác quản trị rủi ro Thị trường.
- Khối Quản trị rủi ro:
 - + Giám đốc Khối Quản trị rủi ro có trách nhiệm giám sát hoạt động quản trị rủi ro thị trường.
 - + Đơn vị có chức năng quản trị rủi ro thị trường: thực hiện nhận diện, đo lường, xây dựng phương pháp quản trị rủi ro, kiểm soát, phân tích và báo cáo về rủi ro thị trường. Đơn vị này cũng chịu trách nhiệm xây dựng quy định, quy trình, hướng dẫn về quản trị rủi ro thị trường.
- Đơn vị Quản lý trạng thái rủi ro: thực hiện hoạt động kinh doanh hàng ngày, quản lý rủi ro (nhận diện, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro) và đảm bảo các hoạt động này tuân thủ các chiến lược quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro, chính sách và giới hạn về quản trị rủi ro thị trường đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Bộ phận kiểm toán nội bộ: kiểm tra, rà soát, đánh giá độc lập và khách quan về việc chấp hành chiến lược, chính sách, quy định, quy trình quản lý rủi ro, các giới hạn rủi ro thị trường; kiến nghị các biện pháp hoàn thiện, sửa chữa, khắc phục sai sót; kiến nghị các biện pháp xử lý vi phạm và theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị.

6.2 Chiến lược quản lý rủi ro thị trường

6.2.1 Nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường

- i. Nguyên tắc chung
 - Techcombank thực hiện việc quản trị rủi ro thị trường thông qua việc xây dựng hệ thống các công cụ đo lường rủi ro thị trường và kiểm soát việc nắm giữ trạng thái rủi ro thị trường thông qua việc xây dựng hệ thống các hạn mức rủi ro thị trường.

Hạn mức rủi ro thị trường tối thiểu bao gồm:

 - + Hạn mức rủi ro lãi suất đối với danh mục sản phẩm giao dịch, hạn mức cho giao dịch viên, hạn mức cắt lỗ, hạn mức về tổng trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ kinh doanh.
 - + Hạn mức rủi ro ngoại hối bao gồm tổng trạng thái ngoại tệ dương, tổng trạng thái ngoại tệ âm, trạng thái vàng, hạn mức cho giao dịch viên, hạn mức cắt lỗ.
 - + Hạn mức rủi ro giá hàng hóa đối với danh mục sản phẩm giao dịch, hạn mức cho giao dịch viên; hạn mức cắt lỗ
 - Hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng tuân thủ với các quy định của Ngân hàng Nhà nước (nếu có), khẩu vị rủi ro thị trường (nếu có), mức độ phân bổ vốn rủi ro thị trường.
 - Hạn mức rủi ro thị trường được kiểm soát tuân thủ hàng ngày.
 - Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế tài chính xây dựng chiến lược tự doanh cho các danh mục, sản phẩm thuộc quản lý của đơn vị nhằm định hướng hoạt động tự doanh của ngân hàng đảm bảo tuân thủ các quy định về quản trị rủi ro thị trường, chủ động thực hiện các biện pháp/hành động nhằm quản trị, phòng ngừa rủi ro cho danh mục đảm bảo tuân thủ các hạn mức được phê duyệt

- ii. Trong điều kiện thị trường bình thường
 - Việc rà soát hạn mức thường niên được thực hiện tối thiểu 1 lần/năm hoặc vào bất kỳ thời điểm nào trong năm nếu cần thiết. Trong trường hợp có thay đổi về hạn mức, các hạn mức mới sẽ được áp dụng sau khi được các cấp tương ứng phê duyệt và được thông báo bởi bộ phận Quản trị rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.
 - Đơn vị quản lý trạng thái rủi ro theo dõi sát sao tình hình thị trường, thực hiện các giao dịch và quản lý danh mục trong phạm vi các hạn mức rủi ro thị trường được phê duyệt.
- iii. Trong điều kiện thị trường có biến động mạnh về giá chứng khoán, giá hàng hóa, tỷ giá, giá vàng, lãi suất
 - Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế tài chính chủ động thực hiện đánh giá biến động thị trường, rà soát các trạng thái rủi ro thị trường, thực hiện các biện pháp/hành động nhằm giảm thiểu rủi ro cho danh mục, thực hiện cập nhật tình hình thị trường và báo cáo kết quả biện pháp/ hành động lên các cấp/ các diễn đàn về quản trị rủi ro thị trường.
 - Trên cơ sở các thông tin cập nhật tình hình thị trường, Khối Quản trị rủi ro đưa ra các khuyến nghị đối với các danh mục chịu rủi ro thị trường.
 - Khi cần thiết, Khối Quản trị rủi ro và Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế tài chính phối hợp thực hiện Kiểm tra sức chịu đựng theo quy định của Ngân hàng nhằm đánh giá mức độ tác động bất lợi của biến động thị trường mạnh bất thường đối với giá trị danh mục tài sản Nợ, tài sản Có, nguồn vốn của Ngân hàng, từ đó có các khuyến nghị, đề xuất phù hợp trong quản trị danh mục.

6.2.2 Nguyên tắc phòng ngừa rủi ro thị trường

- i. Nguyên tắc áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường
 - Các công cụ phòng ngừa rủi ro thị trường: bao gồm không hạn chế các công cụ giao dịch phái sinh lãi suất / ngoại hối ... được Ngân hàng Nhà nước cho phép thực hiện. Các sản phẩm/ công cụ tài chính này nằm trong danh sách các sản phẩm/công cụ tài chính được triển khai tại Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế tài chính và đã được xây dựng phương thức đo lường và giám sát về rủi ro thị trường trước khi thực hiện.
 - Các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường:
 - + Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế tài chính chủ động nhận diện và đưa ra các biện pháp cảnh báo về rủi ro thị trường do các thay đổi vĩ mô, quy định của pháp luật và biến động thị trường tài chính...
 - + Các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường được quyết định trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc về các công cụ phòng ngừa rủi ro thị trường và đánh giá về việc tuân thủ hạn mức rủi ro thị trường.
- ii. Mức độ trạng thái rủi ro thị trường của sổ kinh doanh phải thực hiện phòng ngừa rủi ro thị trường: Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế tài chính được chủ động quyết định mức độ trạng thái rủi ro thị trường phải thực hiện phòng ngừa rủi ro và thực hiện trên cơ sở đảm bảo trạng thái rủi ro thực tế (bao gồm cả các giao dịch phòng ngừa rủi ro) phải tuân thủ các hạn mức rủi ro thị trường được phê duyệt và chiến lược tự doanh của ngân hàng.

6.2.3 Hạn mức rủi ro thị trường

Techcombank xây dựng quy định Hạn mức rủi ro thị trường như sau

- Hạn mức của Techcombank được phân loại theo 2 tiêu chí: thời hạn hiệu lực và tính chất đo lường

- + Theo thời hạn hiệu lực: Hạn mức rủi ro thị trường bao gồm ba loại hạn mức: hạn mức thường xuyên, hạn mức tạm thời và hạn mức một lần.
- + Theo tính chất đo lường: Hạn mức bao gồm hai loại, hạn mức định lượng: VaR, PV01, NOP, Stoploss... và hạn mức định tính: giới hạn về sản phẩm, loại đồng tiền,...
- Techcombank cần đảm bảo các hạn mức được tuân thủ tại thời điểm cuối ngày giao dịch.
- Các hạn mức yêu cầu thời điểm tuân thủ không phải cuối ngày giao dịch (nếu có) cần xây dựng dựa trên khả năng đáp ứng của hệ thống trong việc đo lường, theo dõi, kiểm soát hạn mức và được nêu rõ yêu cầu về thời điểm tuân thủ.
- Hạn mức trước hết cần xây dựng cho các công cụ đo lường rủi ro cơ bản và tính toán được bởi hệ thống hoặc các công cụ thay thế.

Ngân hàng đã thiết lập hệ thống hạn mức về rủi ro thị trường ở cấp độ danh mục. Ngân hàng đã xây dựng hạn mức VaR cho danh mục kinh doanh trái phiếu chính phủ, danh mục ngoại hối; danh mục kinh doanh phái sinh lãi suất, trái phiếu doanh nghiệp. Các hạn mức rủi ro thị trường ở cấp độ danh mục gồm: VaR, PV01, hạn mức cắt lỗ Stoploss, NOP, hạn mức chuyên viên giao dịch, cụ thể:

- i. Hạn mức rủi ro lãi suất: đã bao gồm hạn mức rủi ro lãi suất đối với từng danh mục sản phẩm, hạn mức về tổng trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ kinh doanh, hạn mức cắt lỗ, hạn mức chuyên viên giao dịch.
- ii. Hạn mức rủi ro ngoại hối: đã bao gồm hạn mức về tổng trạng thái ngoại tệ âm và dương toàn hàng, trạng thái vàng; hạn mức cắt lỗ, hạn mức chuyên viên giao dịch.
- iii. Hạn mức rủi ro giá cổ phiếu tự doanh đối với công ty con là công ty chứng khoán: không phát sinh.
- iv. Hạn mức rủi ro hàng hóa: không phát sinh.

Tuân thủ hạn mức

- Trong mọi hoàn cảnh, Đơn vị quản lý trạng thái rủi ro phải đảm bảo tuân thủ hạn mức
- Giám đốc các Đơn vị quản lý trạng thái rủi ro chịu trách nhiệm duy trì tính kỷ luật của các chuyên viên kinh doanh trong việc tuân thủ các hạn mức.
- Chuyên viên chịu trách nhiệm tuân thủ hạn mức, có quyền tự chủ thực hiện các giao dịch trong phạm vi các hạn mức và chiến lược tự doanh.

Kiểm soát và cảnh báo sớm vượt hạn mức

- Đơn vị Quản lý trạng thái rủi ro thực hiện công tác kiểm soát trạng thái rủi ro theo các hạn mức được phê duyệt. Khối Quản trị rủi ro/ Bộ phận độc lập khác ngoài Đơn vị Quản lý trạng thái rủi ro kiểm soát hạn mức độc lập với Đơn vị Quản lý trạng thái rủi ro.
- Đơn vị Quản lý trạng thái rủi ro và/hoặc Khối Tài chính và Kế hoạch phối hợp cung cấp thông tin cho Khối Quản trị rủi ro trong việc tìm hiểu nguyên nhân biến động thị trường và biến động về lợi nhuận/trạng thái rủi ro của danh mục.
- Tất cả những hạn mức mới hoặc hạn mức được sửa đổi phải được kiểm soát từ ngày có hiệu lực theo thông báo.
- Các dữ liệu sử dụng hạn mức được Khối Quản trị rủi ro lưu trữ cho mục đích đánh giá các đề xuất hạn mức định kỳ hàng năm.

- Công tác cảnh báo sớm về khả năng vượt hạn mức cần được xây dựng và thực hiện. Tùy từng thời kỳ, Khối Quản trị rủi ro quyết định việc áp dụng một hoặc nhiều hình thức cảnh báo sớm bao gồm nhưng không giới hạn các biện pháp như thiết lập ngưỡng quản trị hỗ trợ kiểm soát hạn mức, tăng tần suất kiểm soát, kiểm soát trước các giao dịch làm tăng trạng thái rủi ro ở mức trọng yếu....

Vượt hạn mức Rủi ro thị trường

- Quy định về quản trị rủi ro thị trường cũng quy định các hình thức vượt hạn mức có thể xảy ra bao gồm: (i) vượt hạn mức do phát sinh giao dịch, (ii) vượt hạn mức do lỗi vận hành, (iii) vượt hạn mức do biến động của thị trường, trường hợp này nằm ngoài kiểm soát của ngân hàng và (iv) vượt hạn mức do tác động của việc thay đổi phương pháp luận đo lường trạng thái rủi ro, thay đổi/cập nhật các yếu tố liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin được sử dụng cho việc đo lường trạng thái rủi ro.
- Khi xảy ra vượt hạn mức, Đơn vị Quản lý trạng thái rủi ro tìm hiểu nguyên nhân vượt hạn mức, đề ra kế hoạch đưa trạng thái về mức tuân thủ hạn mức, đánh giá các tác động của việc vượt hạn mức và đưa ra biện pháp khắc phục để tránh lặp lại. Trường hợp có dấu hiệu cố tình vi phạm hạn mức, chuyên viên kinh doanh, người có liên quan vi phạm hạn mức đó có thể bị áp dụng các hình thức kỷ luật theo quy định của Techcombank.

Phương thức xây dựng và phê duyệt hạn mức Rủi ro thị trường

- Phương thức xây dựng hạn mức đảm bảo xem xét trên cả 2 góc độ chiến lược kinh doanh và chiến lược quản trị rủi ro và đảm bảo việc tuân thủ theo các yêu cầu về hạn mức rủi ro. Các sản phẩm mới trước khi được triển khai cần phải được thông qua quy trình phê duyệt sản phẩm mới, được xây dựng các hạn mức phù hợp cho công tác quản trị rủi ro liên quan đến sản phẩm đó, cũng như được thông qua quy trình kiểm soát đầy đủ.
- Phê duyệt hạn mức, bao gồm:
 - + Trách nhiệm, thẩm quyền phê duyệt:
 - i. Tổng Giám đốc: Phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường. Trường hợp điều chỉnh hạn mức rủi ro theo hướng nói lỏng, Tổng Giám đốc báo cáo Hội đồng quản trị sau khi điều chỉnh.
 - ii. Hội đồng rủi ro: Thông qua hạn mức rủi ro trước khi trình Tổng Giám đốc phê duyệt ban hành.
 - iii. Đơn vị quản lý trạng thái rủi ro: đề xuất các hạn mức rủi ro rủi ro thị trường.
 - iv. Khối Quản trị rủi ro: xem xét một cách độc lập hạn mức đề xuất, đưa thêm các nhận định nhằm ủng hộ hoặc không ủng hộ các hạn mức này và trình lên cấp phê duyệt để làm căn cứ cho phê duyệt. Ngoài ra, Khối Quản trị rủi ro có thể đề xuất các hạn mức trong trường hợp cần thiết trên cơ sở trao đổi với Đơn vị quản lý trạng thái rủi ro
 - + Thông báo về hạn mức được phê duyệt: Hạn mức sau khi được phê duyệt sẽ được thông báo chính thức cho các Khối Kinh doanh/Đơn vị Quản lý trạng thái rủi ro, Khối Quản trị rủi ro và Khối Vận hành (nếu có) để thực hiện giao dịch và kiểm soát rủi ro.

Báo cáo hạn mức, báo cáo về vi phạm hạn mức: Trạng thái và các loại hạn mức rủi ro thị trường được kiểm soát tuân thủ, báo cáo hàng ngày một cách kịp thời, đầy đủ cho cấp có

thảm quyền, trong đó nêu rõ vào những hạn mức bị vượt (nếu có). Trường hợp có vi phạm hạn mức, các đơn vị trong Techcombank phối hợp thực hiện tìm hiểu nguyên nhân và lập báo cáo giải trình, kèm theo biện pháp hạn chế hạn chế các trường hợp tương tự có thể xảy ra. Giám đốc khối CIBG giám sát các giải pháp / hành động và thời gian thực hiện để đưa trạng thái rủi ro về trong hạn mức. Định kỳ hàng tháng, Khối QTRR báo cáo lên Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị/ Ủy ban quản lý rủi ro, Ban kiểm soát, CRO các trường hợp vượt hạn mức phát sinh trong tháng.

6.2.4 **Đo lường rủi ro thị trường**

- Techcombank quy định hệ thống phân cấp về quản trị rủi ro thị trường, trong đó, bộ phận Quản trị rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản là bộ phận độc lập với khối kinh doanh thực hiện công tác nhận diện, đo lường, theo dõi, kiểm soát và báo cáo rủi ro thị trường...Đồng thời, thực hiện việc xây dựng mô hình quản trị rủi ro thị trường.
- Techcombank nhận diện và lượng hóa đầy đủ các yếu tố rủi ro thị trường tác động đến giá trị danh mục tài chính dựa trên cơ sở dữ liệu thị trường đầu vào. Techcombank thực hiện thu thập các dữ liệu thị trường đầu vào tối đa từ nguồn phù hợp với thị trường, chỉ số giá cả, chỉ số thị trường sẵn có và thường xuyên soát xét lại tính phù hợp của các dữ liệu thị trường đầu vào.
- Techcombank quy định việc xây dựng và sử dụng hệ thống công cụ đo lường Rủi ro thị trường được thừa nhận rộng rãi trong ngành tài chính, phù hợp với thực tế thị trường và tiệm cận với hệ thống công cụ đo lường của các chuẩn mực quốc tế như IFRS (Các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế), Hiệp ước vốn Basel ... như VaR, NOP, Stoploss, Hạn mức giao dịch viên, PV01, Duration và Kiểm tra sức chịu đựng.
- Techcombank lựa chọn phương thức, công cụ đo lường rủi ro xét đến mức độ phức tạp của sản phẩm cũng như hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu, cơ sở hạ tầng của Ngân hàng.
- Hệ thống công cụ đo lường rủi ro thị trường phải đảm bảo các yếu tố:
 - + Đánh giá được các yếu tố rủi ro chính liên quan đến tài sản nợ, tài sản có, các khoản cam kết ngoại bảng.
 - + Đo lường mức độ rủi ro trên cơ sở xác định tác động ngắn hạn, dài hạn của rủi ro đó đối với thu nhập, tỷ lệ an toàn vốn và khả năng đạt được mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng.
 - + Các phương pháp, mô hình đo lường rủi ro phải được kiểm tra, đánh giá định kỳ về tính chính xác và tính hợp lý, các giả định và tham số cần được hiệu chỉnh theo quy định nội bộ.
 - + Việc đo lường rủi ro đảm bảo kịp thời, chính xác để theo dõi rủi ro và kiểm soát rủi ro hiệu quả.

Nhằm từng bước cải thiện chất lượng đo lường và tiếp cận các tiêu chuẩn định lượng của thế giới, Techcombank cũng đã phát triển mô hình VaR theo phương pháp mô hình nội bộ của Basel II phục vụ đo lường theo dõi nội bộ trong năm 2025.

Ngân hàng đã thực hiện rà soát mô hình rủi ro, nhận diện các rủi ro trong quá trình xây dựng mô hình, có các biện pháp giảm thiểu rủi ro đó cùng với kế hoạch khắc phục các hạn chế/điểm yếu của mô hình, định kỳ thực hiện các hoạt động giám sát chất lượng mô hình. Các tài liệu chuẩn hóa tiêu chuẩn kiểm định, đánh giá mô hình cũng từng bước được xây dựng.

Theo tiêu chuẩn quản trị rủi ro mô hình, các mô hình rủi ro thị trường thực hiện các hoạt động giám sát định kỳ, và thực hiện tái kiểm định định kỳ phụ thuộc vào Tiering của mô hình. Các mô hình giá được thực hiện đánh giá chất lượng định kỳ tối thiểu 1 năm/1 lần. Nội dung đánh giá bao gồm mức độ tin cậy của dữ liệu thị trường, mức độ chính xác của mô hình, mức độ phù hợp của các tham số và giả định, mức độ đầy đủ của tài liệu mô hình và hoạt động giám sát định kỳ.

6.2.5 Báo cáo rủi ro thị trường

Techcombank xây dựng hệ thống báo cáo nhằm quản lý và kiểm soát rủi ro thị trường.

Hệ thống báo cáo đảm bảo (i) tuân thủ các quy định của Ngân hàng nhà nước, (ii) tính chính xác, đầy đủ, rõ ràng và hữu ích, (iii) tùy vào tính chất của từng loại thông tin, báo cáo cần phải gửi đến các cấp và theo tần suất phù hợp.

Nội dung báo cáo đảm bảo truyền tải thông tin về mức độ nắm giữ trạng thái rủi ro, tình hình tuân thủ hạn mức, các phân tích, đề xuất/khuyến nghị (nếu có) tới các cấp quản lý.

Các trạng thái rủi ro, hành vi vi phạm về quản lý rủi ro được báo cáo kịp thời, đầy đủ cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và có cơ chế xử lý đối với các vi phạm về quản lý rủi ro.

6.3 Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh của Techcombank đối với các sản phẩm tài chính phát sinh rủi ro thị trường dựa trên quan điểm thận trọng, các sản phẩm được quy định đánh giá rủi ro thị trường và có hạn mức rủi ro thị trường trước khi triển khai thực tế.

6.3.1 Kinh doanh ngoại hối và vàng

- Kinh doanh ngoại hối bao gồm các hoạt động ngoại hối nhằm mục tiêu lợi nhuận, phòng ngừa rủi ro và đảm bảo an toàn, thanh khoản cho hoạt động của Techcombank.
- Kinh doanh vàng bao gồm các hoạt động mua, bán vàng miếng thuần túy phục vụ nhu cầu khách hàng, nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, đảm bảo an toàn, thanh khoản cho hoạt động của Techcombank. Tại kì được báo cáo, Techcombank không thực hiện kinh doanh vàng.
- Đồng tiền giao dịch: USD, VND, các ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng miếng SJC tiêu chuẩn (hoặc vàng miếng khác được NHNN cho phép) được phê duyệt trong hạn mức (rủi ro thị trường) hoặc các văn bản của Techcombank từng thời kỳ
- Sản phẩm giao dịch: Giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi đối với ngoại tệ; giao ngay đối với vàng miếng.
- Kênh giao dịch: giao dịch trực tiếp qua hệ thống giao dịch điện tử (FXT), kênh giao dịch qua phần mềm Refinitiv, điện thoại ghi âm, email....

6.3.2 Kinh doanh trái phiếu chính phủ

- Kinh doanh trái phiếu phủ và kinh doanh Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ, kinh doanh phái sinh khác liên quan đến trái phiếu chính phủ được phép theo từng thời kỳ, kinh doanh trái phiếu chính phủ Mỹ theo giấy phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài do NHNN cấp năm 2024.
- Thực hiện vai trò của nhà tạo lập thị trường với thị trường trái phiếu chính phủ trong nước bằng việc yết giá hai chiều cho các loại trái phiếu có trong danh mục và niêm yết giá chiều mua cho trái phiếu không có trong danh mục của Techcombank

- Kỳ hạn trái phiếu: Theo các kỳ hạn trái phiếu đang lưu hành trên thị trường được quy định trong hạn mức/quy định rủi ro thị trường hoặc các văn bản của Techcombank từng thời kỳ
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương (với từng loại trái phiếu, Techcombank thực hiện kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định pháp luật)
- Kênh giao dịch: khớp lệnh trên hệ thống giao dịch trái phiếu chính phủ của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giao dịch qua các phần mềm Refinitiv, Bloomberg, email hoặc các kênh giao dịch chính thức khác.

6.3.3 Kinh doanh sản phẩm phái sinh và cấu trúc

- Kinh doanh các sản phẩm phái sinh và cấu trúc nằm trong danh mục sản phẩm được phép kinh doanh tại thị trường tài chính, trong phạm vi hạn mức, giấy phép được cấp nhằm tìm kiếm cơ hội gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng.
- Kỳ hạn giao dịch: theo quy định pháp luật liên quan và hạn mức (rủi ro thị trường) hoặc các văn bản của Techcombank từng thời kỳ
- Loại tiền giao dịch : VND, USD và một số ngoại tệ khác được cho phép bởi Ngân hàng Nhà nước.
- Kênh giao dịch: các kênh giao dịch điện tử hiện có (Refinitiv), điện thoại, email hoặc các kênh giao dịch chính thức khác theo quy định của Techcombank theo từng thời kỳ.

6.3.4 Kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp và giấy tờ có giá khác do tổ chức tín dụng phát hành

- Kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp và các loại Giấy tờ có giá do tổ chức tín dụng phát hành.
- Kỳ hạn trái phiếu/Giấy tờ có giá: Theo các kỳ hạn trái phiếu/Giấy tờ có giá đang lưu hành trên thị trường được quy định trong hạn mức rủi ro thị trường hoặc các văn bản của Techcombank từng thời kỳ.
- Loại trái phiếu/Giấy tờ có giá: Trái phiếu chào bán riêng lẻ (PP); Trái phiếu chào bán ra công chúng (PO) – Trái phiếu thường và Trái phiếu tăng vốn cấp 2 (Senior bond & Bond Tier-2), Chứng chỉ tiền gửi,...
- Kênh giao dịch: dựa trên các kênh giao dịch hiện có, các chat room thị trường, Refinitiv, email...

6.4 Phân loại danh mục thuộc sổ kinh doanh và sổ ngân hàng

Bảng 12 - Danh mục phân loại sổ kinh doanh và sổ ngân hàng		
Giao dịch/ Công cụ tài chính	Mục đích/ Loại công cụ	Sổ giao dịch
1. Giao dịch trên thị trường tiền tệ	Giao dịch repo, reverse repo	Ngân hàng
	Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
2. Chứng khoán Nợ - Trái phiếu chính phủ	Mục đích kinh doanh và có thời gian nắm giữ dưới 1 năm	Kinh doanh
	Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
3. Chứng khoán Nợ - Trái phiếu doanh nghiệp	Mục đích kinh doanh và có thời gian nắm giữ dưới 1 năm	Kinh doanh
	Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
4. Chứng khoán Vốn	Mục đích kinh doanh và có thời gian nắm giữ dưới 1 năm	Kinh doanh
	Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
5. Giấy tờ có giá khác	Mục đích kinh doanh và có thời gian nắm giữ dưới 1 năm	Kinh doanh
	Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
6. Giao dịch ngoại hối	Mục đích kinh doanh và có thời gian nắm giữ dưới 1 năm	Kinh doanh
	Các giao dịch với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này	Kinh doanh
	Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
7. Vàng	Mục đích kinh doanh và có thời gian nắm giữ dưới 1 năm	Kinh doanh
	Các giao dịch với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này	Kinh doanh
8. Giao dịch phái sinh hàng hóa	Các giao dịch với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này	Kinh doanh
9. Các giao dịch phái sinh khác	Mục đích kinh doanh và có thời gian nắm giữ dưới 1 năm	Kinh doanh
	Các giao dịch với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này	Kinh doanh
	Mục đích phòng ngừa rủi ro của các giao dịch tự doanh của ngân hàng	Kinh doanh
	Mục đích phòng ngừa rủi ro cho các khoản mục của Bảng cân đối tài sản (bao gồm cả các khoản mục ngoại bảng) của ngân hàng, trừ các giao dịch có mục đích phòng ngừa rủi ro của các giao dịch tự doanh được đề cập ở trên	Ngân hàng
	Các giao dịch còn lại	Ngân hàng
10. Các giao dịch khác	Các giao dịch còn lại trên thị trường 1 (tiền gửi, cho vay)	Ngân hàng

6.5 Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Bảng 13 - Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: Tỷ VND

Loại rủi ro thị trường	30/06/2026		31/12/2025	
	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	Tổng tài sản tính theo rủi ro thị trường	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	Tổng tài sản tính theo rủi ro thị trường
Rủi ro lãi suất	945	11,813	1,635	20,434
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối*	494	6,180	418	5,228
Rủi ro giá cả hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	1,439	17,992	2,053	25,661

* Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (KFXR) chỉ áp dụng đối với trường hợp tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng (bao gồm cả vàng) của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lớn hơn 2% vốn tự có của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Danh mục từ viết tắt

BCTC	Báo cáo tài chính
BĐH	Ban điều hành
BĐS	Bất động sản
CAR	Tỷ lệ an toàn vốn
CCF	Hệ số chuyển đổi tín dụng
CQĐP	Chính quyền địa phương
DATC	Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam
HĐQT	Hội đồng quản trị
HSRR	Hệ số rủi ro
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTW	Ngân hàng Trung Ương
NOP	Trạng thái mở rộng
Stoploss	Hạn mức cắt lỗ
TCTC	Tổ chức tài chính
TCTD	Tổ chức tín dụng
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSBĐ	Tài sản bảo đảm
TSCR	Tài sản có rủi ro
VAMC	Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam
VaR	Giá trị chịu rủi ro
VCSH	Vốn chủ sở hữu